

của nhiều tỉnh miền Bắc nước ta, như Bắc Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Tây, Hòa Bình. Một số nơi trồng để lấy củ làm thuốc. Rễ củ đào ở những cây đã trồng được hơn một năm, vào thu đông, rửa sạch, thái mỏng, phơi hay sấy khô. Không phải chế biến gì khác, hoặc tẩm nước gừng hoặc nước mật rồi sao vàng.

C. Thành phần hóa học

Có ancaloit (*Sở thí nghiệm dược phẩm* Quảng Châu-Nông thôn trung thảo dược chế tinh kỹ thuật 1971, 237).

D. Công dụng và liều dùng

Tại nhiều vùng cát sâm được coi như là một vị thuốc bổ mát, do đó mới có tên sâm. Thường dùng trong những trường hợp suy nhược, ho, sốt khát nước, nhức đầu, tiểu tiện khó khăn, dùng riêng hay phối hợp với nhiều vị thuốc khác

CÔNG CỘNG 穿心蓮

Còn gọi là nguyễn cộng, lam khái liên, khổ đàm thảo, xuyên tâm liên, roi des amers (Pondicherry hồi thuộc Pháp)-green chireta (Anh).

Tên khoa học *Andrographis paniculata* (Burum. f.) Nees (*Justicia paniculata* Burm. f.).

Thuộc họ Ô rô Acanthaceae.

A. Mô tả cây

Cây nhỏ, thuộc thảo, mọc thẳng đứng, cao từ 0,3-0,8m, nhiều đốt, rất nhiều cành. Lá mọc đối, cuống ngắn, phiến lá hình trứng thuôn dài hay hơi hình mác, hai đầu nhọn, mặt nhẵn, dài 3-12cm, rộng 1-3cm, nguyên, mềm. Hoa màu trắng, điểm hồng, mọc thành chùm ở nách lá hay đầu cành, thành chùy. Quả dài, 15mm, rộng 3,5mm, hơi nhẵn. Hạt hình trụ, thuôn dài. Mùa hoa 9-10 (Hình 682, Hm 24,4).

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Mọc hoang dại và được trồng ở nhiều tỉnh miền Bắc để làm thuốc. Còn mọc ở Ấn Độ, Giava, Malaixia, miền nam Trung Quốc (Quảng Châu).

Người ta dùng rễ hay toàn cây phơi hoặc sấy

dưới dạng sắc. Mỗi ngày dùng 10-20g, có thể dùng tới 40g.

Nhân dân các tỉnh miền Nam Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây) cũng dùng làm thuốc chữa đau nhức thấp khớp, đau lưng, viêm gan mãn tính, ho. Ngày uống 40-80g dưới dạng thuốc sắc.

Đơn thuốc có cát sâm dùng trong nhân dân

Thuốc bổ dùng cho những người yếu, ho, sốt khát nước:

Cát sâm 12g, mạch môn 12g, thiên môn 8g, vỏ rễ dâu 8g, nước 400ml, sắc còn 200ml chia ba lần uống trong ngày.

Thuốc chữa sốt, khát nước:

Cát sâm 12g, cát căn 12g, cam thảo 4g, nước 400ml, sắc còn 200ml. Chia ba lần uống trong ngày.



Hình 682. Công cộng - *Andrographis paniculata*

khô. Có nơi chỉ dùng lá và cành mang lá. Thu hái gần như quanh năm. Nhưng thường mùa hè dùng lá và phần trên mặt đất của cây, mùa thu đông dùng rễ và toàn cây.

C. Thành phần hóa học

Cây này được nghiên cứu ở Ấn Độ từ lâu. Năm 1887, E. Pozzi đã cho biết trong cây có một tỷ lệ tanin khá cao tập trung ở vỏ thân, cành và vỏ rễ.

Năm 1949, Sen Gupta S. B., Banarié S. và D. Chakravarti đã chiết được từ cây công cộng 2,68% một chất glucozit đắng đặt tên là andrographiolide (*Ind. J. Pharm.*, 11, 1949, 77-78).

Năm 1951, Kleipool và Koostermans ở Indônêxia đã nghiên cứu cấu trúc chất này (*Rec. Trav. Chim.*, 70, 1951, 1085-88).

Năm 1952, Kleipool còn phát hiện trong công cộng một chất không có vị đắng thuộc nhóm các chất lacton và đặt tên là neoandrographiolide (*Nature Gr. Br.*, 1952, 169, 33-34).

Năm 1952, Chakravarti Mrs D. và R. N. Chakravarti đã xác minh rằng andrographiolide là một trihydroxylacton với một nhón hydroxyl bậc ba. Các tác giả này đã nghiên cứu cấu trúc và quang phổ hấp thụ và đã bác bỏ giả thuyết của Guhasircar và Hoktader (*J. Ind. Chem. Soc.*, 16, 1939, 333) cho rằng trong andrographiolide có một nhón methylendioxyl.

D. Công dụng và liều dùng

Cây này được dùng từ lâu trong nhân dân Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ và Indônêxia.

Theo tính vị ghi trong *tài liệu y học dân gian* Quảng Châu (Trung Quốc) thì cây này có vị đắng, tính hàn, có tác dụng thanh nhiệt, giải độc,

tiêu thũng, chỉ thống (giảm đau). Dùng trong những trường hợp lỵ cấp tính, viêm ruột và dạ dày, cảm mạo, phát sốt, viêm họng, amidan, viêm phổi, dùng ngoài chữa rắn độc cắn, xương khớp đau nhức.

Tại Ấn Độ cây này được dùng với tên Krariyat làm thuốc bổ đắng (cho nên tên Pháp của cây này-trong thời kỳ pondichery còn là thuộc địa của Pháp-là vua của thuốc đắng-roi des amers) dùng trong những trường hợp yếu toàn thân, yếu sau khi khỏi sốt, ỉa chảy và ly.

Ở Việt Nam, tại một số tỉnh miền Trung, nhân dân dùng cây này làm thuốc bổ cho phụ nữ sau khi đẻ xong bị ứ huyết, đau nhức tê thấp, kinh nguyệt bế tắc, nhọt bầm bầm ở hai bên cổ.

Ngày dùng từ 10 đến 20g toàn cây dưới dạng thuốc sắc. Nếu tán bột thì mỗi lần uống 2 đến 4g bột. Ngày uống 2-3 lần. Dùng ngoài không kể liều lượng, đắp lên những vết rắn cắn, nơi sưng tấy.

Đơn thuốc có vị công cộng

Rượu bổ kariyat:

Rễ cây công cộng phơi khô tán nhỏ 180g, lô hội 30g, rượu 40° vừa đủ 1 lít. Ngày dùng 4 đến 16g rượu này trong những trường hợp yếu mệt, kém ăn.

Thuốc hâm bổ:

Toàn cây công cộng thái nhỏ 45g, vỏ cam và hạt mùi tán nhỏ 4g, nước sôi 300ml. Mỗi lần uống 45 đến 60g nước hâm này. Ngày uống hai hay ba lần.

Chữa tiêu chảy急性 (Hình 684)

B. Rửa po, rửa hậu môn bằng nước

Cây mọc hoang dại thành bã dưới tán rừng

thưa, nơi ẩm mát. Người ta dùng toàn cây, trừ bỏ rễ, cắt thành từng đoạn, phơi hay sấy khô.

A. Mô tả cây

Tên khoa học *Strobilanthes acrocephalus* T. Anders.
Thuộc họ Ô rô Acanthaceae.

CÂY CƠM NẾP

Cây có mèm, mọc bò, ở mỗi mấu đốt thân phình lên. Lá mọc đối, mép khía răng cưa tròn và nhẵn nhẹo, hai mặt đều có lông thưa, để

B. Phân bố, thu hái và chế biến

Cây mọc hoang dại thành bã dưới tán rừng

thưa, nơi ẩm mát. Người ta dùng toàn cây, trừ

bỏ rễ, cắt thành từng đoạn, phơi hay sấy khô.